UBND XÃ THỐNG NHẤT

Biểu số 113/CK TC- NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày /10/2023 của UBND xã)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN 9 THÁNG	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**5,566,600**	**6,861,306**	**123.26**
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	139,600	56,593	40.54
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	609,000	703,144	115.46
3	Thu bổ sung	4,818,000	5,238,850	108.73
	- Bổ sung cân đối	4,818,000	3,674,000	76.26
	- Bổ sung có mục tiêu	-	1,564,850	
4	Thu chuyển nguồn		862,719	
II	**TỔNG SỐ CHI**	**5,566,600**	**6,324,531**	**113.62**
1	Chi đầu tư phát triển	500,000	2,542,309	508.46
2	Chi thường xuyên	5,066,600	3,782,222	74.65
3	Dự phòng			

1.3668

UBND XÃ TT.ỐNG NHẤT

Biểu số 114/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: / BC-UBND ngày /10/2023 của UBND xã)

Đơn vị tính: 1000 đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		THỰC HIỆN	SO SÁNH (% TH/DT)	
		HUYỆN GIAO	HĐND XÃ GIAO		TH/DTH	TH/DT HĐNDXÃ
	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	**5,020,000**	**5,566,600**	**6,861,306**	136.68	123.26
I	**Các khoản thu 100%**	**93,000**	**139,600**	**56,593**	60.85	60.85
1	Phí và lệ phí	15,000	20,000	15,545	103.63	103.63
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	28,000	69,600	34,043	121.58	121.58
3	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			625		
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định					
5	Thu khác	50,000	50,000	6,380		
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**109,000**	**609,000**	**703,144**	645.09	645.09
1	Thuế thu nhập cá nhân	16,000	16,000	17,566	109.79	109.79
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10,000	10,000	45,624	456.24	456.24
3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	11,000	11,000	8,900	80.91	80.91
4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	40,000	40,000	34,881	87.20	87.20
5	Thu tiền sử dụng đất	-	500,000	561,542		112.31
6	Thuế giá trị gia tăng	32,000	32,000	34,631	108.22	108.22
IV	**Thu chuyển nguồn**		**-**	**862,719**		
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**4,818,000**	**4,818,000**	**5,238,850**	108.73	108.73
1	Bổ sung cân đối	4,818,000	4,818,000	3,674,000	76.26	76.26

2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	1,564,850		

UBND XÃ THỐNG NHẤT

Biểu số 115/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày /10/2023 của UBND xã)

Đơn vị tính: 1000 Đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			THỰC HIỆN 9 THÁNG			SO SÁNH (%)		
		Tổng số	XCDB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	**5,566,600**	**500,000**	**5,066,600**	**6,324,531**	**2,542,309**	**3,782,222**	113.62	508.46	74.65
	Trong đó	-								
1	Chi giáo dục	267,400	250,000	17,400	256,950	250,000	6,950	102.78	**100.00**	
2	Chi y tế	22,400		22,400.0	19,534		19,534			
3	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	69,200		69,200.0	33,324		33,324	48.16		48.16
4	Chi phát thanh, truyền thanh	62,370		62,370.2	46,901		46,901	75.20		75.20
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	5,000		5,000.0	602,500	600,000	2,500	12050.00		50.00
6	Sự nghiệp môi trường	56,400		56,400.0	30,410		30,410			
7	Sự nghiệp kinh tế	77,600		77,600.0	1,657,601	1,640,000	17,601	2136.08		22.68
8	Chi sự nghiệp xã hội	245,000		245,000.0	234,123		234,123	95.56		95.56
9	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4,761,230	250,000	4,511,229.8	3,443,188	52,309	3,390,879	1377.28	**20.92**	75.17
9.1	*Quản lý nhà nước*	2,831,262	*250,000*	*2,581,261.6*	*2,135,264*	*52,309*	*2,082,955*	75.42		80.70
8.2	*Đảng cộng sản Việt Nam*	545,466		*545,465.9*	*405,542*		*405,542*	74.35		74.35
8.3	*Mặt trận tổ quốc*	315,022		*315,021.6*	*217,512*		*217,512*	69.05		69.05
8.4	*Đoàn thanh niên*	140,901		*140,901.4*	*106,239*		*106,239*	75.40		75.40
8.5	*Hội liên hiệp phụ nữ*	124,091		*124,090.5*	*88,040*		*88,040*	70.95		70.95
8.6	*Hội nông dân*	130,506		*130,505.5*	*101,350*		*101,350*	77.66		77.66
8.7	*Hội cựu chiến binh*	103,211		*103,211.1*	*75,618*		*75,618*	73.27		73.27
8.8	*Hội chữ thập đỏ*	7,000		*7,000.0*	*11,260*		*11,260*	160.86		160.86
8.9	*Hội người cao tuổi*	18,200		*18,200.0*	*10,988*		*10,988*	60.37		60.37
8.10	*Công tác dân quân tự vệ*	341,163		*341,163.0*	*147,996*		*147,996*	43.38		43.38
8.11	*An ninh trật tự*	204,409		*204,409.2*	*143,378*		*143,378*	70.14		70.14